

**TÒA ÁN NHÂN DÂN  
TỈNH ĐẮK NÔNG**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM  
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Bản án số: 14/2020/DS-PT  
Ngày 06 - 5 - 2020  
v/v Tranh chấp hợp đồng vay  
tài sản

**NHÂN DANH  
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM  
TÒA ÁN NHÂN DÂN TỈNH ĐẮK NÔNG**

**- Thành phần Hội đồng xét xử phúc thẩm gồm có:**

*Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa:* Ông Lê Quốc Hương

*Các Thẩm phán:* Ông K'Tiên và ông Nguyễn Hồng Chương

**- Thư ký phiên tòa:** Bà Đào Hải Thịnh là Thư ký Tòa án nhân dân tỉnh Đắk Nông

**- Đại diện Viện Kiểm sát nhân dân tỉnh Đắk Nông tham gia phiên tòa:**

Bà Đào Thị Óng - Kiểm sát viên.

Ngày 06 tháng 5 năm 2020 tại trụ sở Tòa án nhân dân tỉnh Đắk Nông xét xử phúc thẩm công khai vụ án dân sự thụ lý số: 97/2019/TLPT-DS ngày 23 tháng 12 năm 2019 về “*Tranh chấp hợp đồng vay tài sản*”. Do Bản án dân sự sơ thẩm số: 14/2019/DS-ST ngày 24 tháng 9 năm 2019 của Tòa án nhân dân huyện Tuy Đức bị kháng cáo. Theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử phúc thẩm số: 01/2019/QĐPT-DS ngày 03 tháng 01 năm 2020, giữa các đương sự:

*Nguyên đơn:* Bà Nguyễn Thị N, sinh năm 1963; địa chỉ: Thôn Z, xã Q, huyện T, tỉnh Đắk Nông - Vắng mặt.

*Người đại diện theo ủy quyền:* Anh Nguyễn Văn T, sinh năm 1991; địa chỉ: Số D, đường C, Khối E, thị trấn K, huyện Đ, tỉnh Đắk Nông - Có đơn đề nghị xét xử vắng mặt.

*Bị đơn:* Bà Trịnh Thị T, sinh năm 1965; địa chỉ: Thôn W, xã Đ, huyện T, tỉnh Đắk Nông - Có mặt.

*Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan:* Ông Phạm Văn C, sinh năm 1967; địa chỉ: Thôn W, xã Đ, huyện T, tỉnh Đắk Nông - Có mặt.

**NỘI DUNG VỤ ÁN:**

Theo đơn khởi kiện ngày 25-01-2018, trong quá trình giải quyết vụ án và tại phiên tòa nguyên đơn bà Nguyễn Thị N và người được ủy quyền trình bày:

Ngày 16-9-2012 bà Nguyễn Thị N cho vợ chồng bà Trịnh Thị T vay số tiền 40.000.000 đồng hẹn đến ngày 15-12-2012 trả, không có lãi suất.

Ngày 21-9-2012 bà N cho bà T vay 1.000 kg cà phê nhân quy chuẩn đủ độ hẹn đến ngày 15-11-2012 âm lịch trả.

Ngày 27-9-2012 bà N cho bà T vay 1.000 kg cà phê nhân đủ độ hẹn đến ngày 15-11-2012 âm lịch trả.

Ngày 02-10-2012 bà N cho bà T vay 500 kg cà phê nhân đủ độ và 5.000.000 đồng hẹn đến tháng 12-2012 trả.

Ngày 10-10-2012 bà N cho bà T vay 1.500 kg cà phê nhân đủ độ, ngay sau đó bà T vay thêm 500 kg cà phê nhân nữa nên ghi chốt thành 2.000 kg cà phê nhân hẹn đến ngày 15-11-2012 âm lịch trả.

Ngày 13-3-2014 bà N cho bà T vay 1.200 kg cà phê nhân đủ độ hẹn đến ngày 15-4-2014 trả. Do ngày vay 13-3-2014 giá cà phê lên 42.500 đồng một ký nên hai bên chốt giá để cho vay quy thành tiền là 51.000.000 đồng và hẹn đến ngày 15-4-2014 dương lịch trả, số nợ này bà T đã trả cho bà N 10.000.000 đồng vào ngày 20-5-2014, còn nợ lại 41.000.000 đồng.

Ngày 01-10-2014 bà N cho bà T vay 75.000.000 đồng hẹn đến ngày 10-12-2014 trả.

Sau khi cho vay bà N nhiều lần yêu cầu bà T trả nợ nhưng bà T không trả theo cam kết, vì vậy bà N khởi kiện yêu cầu Tòa án giải quyết buộc bà T phải trả cho bà N số tiền 176.000.000 đồng tiền gốc và tiền lãi theo lãi suất của ngân hàng quy định. Yêu cầu Tòa án giải quyết buộc bà T phải trả cho bà N số tiền 4.500 kg cà phê nhân xô đủ độ. Bà N đưa ra chứng cứ là giấy vay tiền, cà phê nhân có chữ ký xác nhận của bà T đã ký.

*Trong quá trình giải quyết vụ án và tại phiên tòa bị đơn bà Trịnh Thị T trình bày:*

Bà T không đồng ý với toàn bộ yêu cầu của bà N vì bà T không vay tiền của bà N như bà N trình bày, bà T chỉ nhận tiền từ bà N để mua cà phê non của các hộ dân giúp bà N, đến tháng 12 cuối năm thì lấy cà phê nhân hoặc quy ra tiền. Trong năm 2012 bà T mua giúp bà N được tổng cộng 4.000 kg cà phê nhân, mua làm nhiều lần, khi mua bà T nhận tiền từ bà N và viết thành giấy vay tiền, có lần viết lần không, sau khi mua được cà phê nhưng vì mua cà phê non nên chưa có cà phê để giao vì vậy bà T viết giấy nợ cà phê nhân, việc ghi nhận nợ số tiền 5.000.000 đồng là đưa thêm mới đủ mua 4.000 kg cà phê. Do mua của nhiều người và cộng sai nên ghi nhầm tổng là 4.500 kg, do năm 2012 mất mùa nên chỉ thu được 1.000 kg cà phê nhân nên bà T mới trả tiền cho bà N trị giá 1.000 kg cà phê nhân quy ra tiền tại nhà hàng Đ, do quen biết không làm giấy tờ chỉ đưa tay số tiền 42.000.000 đồng, sáng hôm sau đưa tiếp 1.000.000 đồng tổng cộng đã trả cho bà N 43.000.000 đồng. Sau đó cứ mỗi lần lấy được cà phê nhân mua non

của các hộ dân thì quy ra tiền trả cho bà N, do quen biết nên có lần bà N ký sổ có lần không ký sổ, tính đến nay đã trả hết như bà T đã khai tại Tòa án cụ thể:

Năm 2012 trả cho bà N 42.000.000 đồng tại nhà hàng Đ không làm giấy tờ. Năm 2014 trả tiền cho chị T1 02 lần tổng cộng là 50.000.000 đồng theo yêu cầu của bà N, có chị T1 làm chứng. Ngày 18-4-2012 trả cho bà N 50.000.000 đồng có ghi sổ bà N ký nhận. Vào các ngày 21-3, 26-3 và 05-4-2013 đã trả cho bà N tổng cộng 60.000.000 đồng tôi có ghi sổ bà N có ký nhận. Năm 2014 tại quán TH trả cho bà N 10.000.000 đồng có ghi sổ bà N ký nhận. Năm 2014 tại quán Y trả cho bà N 20.000.000 đồng có chị T1 đi cùng làm chứng. Năm 2014 trả bà N lần cuối cùng là 30.000.000 đồng và xin bà N 5.000.000 đồng là không còn nợ bà N nữa lần này không làm giấy tờ có chị T1 đi cùng bà N biết sự việc.

Việc bà N ký nhận trả nợ đã nộp bản phô tô cho Tòa án gồm biên bản ngày 18-4-2012 trả 50.000.000 đồng, giấy biên nhận còn thiếu 200 kg cà phê không ghi rõ ngày tháng năm và giấy trả số tiền là 10.000.000 đồng ngày 20-5-2014. Bà T khẳng định việc nhận tiền và mua bán cà phê cho bà N thì ông Phạm Văn C (chồng bà T) không biết, không liên quan, sự việc nhận tiền bà T nhận trực tiếp từ bà N tại quán cà phê chứ không nhận tại nhà bà T. Bà T không đưa ra được chứng cứ tài liệu nào để chứng minh, không đưa ra được địa chỉ của người làm chứng.

Tòa án cấp sơ thẩm đã tiến hành đối chất giữa bà N và bà T kết quả: Bà N thừa nhận việc bà T đã trả số tiền 10.000.000 đồng vào ngày 20-5-2014 là trả vào sổ nợ bà T đã vay. Còn việc trả số tiền 50.000.000 đồng vào ngày 18-4-2012 bà N ký nhận là trả vào sổ tiền bà T vay trước đó không liên quan đến sổ nợ bà T vay bà N đang khởi kiện, vì số tiền trả này trước ngày bà T vay và ký giấy vay theo giấy vay nợ đang khởi kiện. Số tiền bà T ghi trả vào ngày 21-3-2013 trả 15.000.000 đồng, bà N không thừa nhận số tiền này và chữ ký phía dưới không phải của bà N. Đối với giấy đề ngày 20-5-2014 bà T trả 10.000.000 đồng còn nợ lại 41.000.000 đồng hẹn đến ngày 27-5-2014 trả bà N ký nhận, đây là sổ nợ quy ra từ 1.200 kg cà phê nhân theo giấy nợ bà T ký ngày 13-3-2014. Đối với giấy có bà N và bà T ký không đề ngày nội dung “*T còn thiếu N 200 kg cà phê nhân khô hẹn sáng thứ 2 đầu tuần T sẽ trả hết*” đó là lần vay từ lâu và đã giải quyết xong không liên quan đến giấy vay nợ khởi kiện trong vụ án này. Việc bà T trả cho chị T1 50.000.000 đồng và những lần bà T trình bày bà N không biết, không liên quan đến việc này. Việc bà T trình bày mua giúp cà phê là không đúng, bà N không nhờ bà T mua hộ cà phê. Việc cho bà T vay thì có thông qua chồng bà T nhưng khi đưa tiền thì đưa tiền và cà phê cho bà T.

Về việc vay cà phê và giao cà phê: Bà N trình bày việc vay cà phê là cho vay cà phê nhưng quy cà phê nhân ra giá tại thời điểm vay rồi đưa tiền cho bà T.

Bà T không thừa nhận việc vay cà phê mà sự thực là bà N đưa tiền để bà T mua cà phê nhân hộ bà N, đến mùa có cà phê thì mang cà phê nhân ra đo độ và giao tại đại lý HTH tại thôn W, xã Đ, huyện T. Do chưa thu được cà phê nên chưa giao được cà phê mà chỉ hỏi giá cà phê tại đại lý HTH và trả tiền cho bà N. Do mua cà phê non của nhiều người và thời gian đã lâu nên hiện không nhớ mua của những ai

Bản án dân sự sơ thẩm số: 14/2019/DS-ST ngày 24 tháng 9 năm 2019 của Tòa án nhân dân huyện Tuy Đức đã quyết định:

Căn cứ khoản 3 Điều 26; điểm a khoản 1 Điều 35; khoản 1 Điều 39; khoản 4 Điều 91; Điều 147; Điều 217; Điều 218; Điều 273 của Bộ luật Tố tụng dân sự năm 2015. Áp dụng khoản 2 Điều 357; Điều 430; Điều 434 Điều 436; Điều 471; Điều 474; khoản 2 Điều 476 của Bộ luật Dân sự năm 2015; Nghị quyết số: 326/2016/UBTVQH14 ngày 30-12-2016 quy định về án phí và lệ phí Tòa án.

**Tuyên xử:** Chấp nhận yêu cầu khởi kiện của bà Nguyễn Thị N đối với bà Trịnh Thị T.

**1.** Buộc bà Trịnh Thị T phải trả cho bà Nguyễn Thị N số tiền 146.000.000 đồng và 4.500 kg cà phê nhân xô đủ độ.

Áp dụng khoản 2 Điều 357 của Bộ luật Dân sự năm 2015 để tính lãi suất chậm thi hành án.

**2.** Đình chỉ phần nguyên đơn đã rút về yêu cầu đối với số tiền 15.000.000 đồng mà bà T ghi trả vào ngày 21-3-2013 và toàn bộ yêu cầu về lãi suất.

Ngoài ra Tòa án cấp sơ thẩm còn quyết định về án phí và thông báo quyền kháng cáo cho các đương sự.

Ngày 09-10-2019, bà Trịnh Thị T làm đơn kháng cáo yêu cầu hủy toàn bộ bản án sơ thẩm.

### **NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:**

Căn cứ vào các tài liệu, chứng cứ có trong hồ sơ vụ án, kết quả xét hỏi, tranh tụng tại phiên toà, Hội đồng xét xử phúc thẩm nhận định:

[1]. Đơn kháng cáo của bà Trịnh Thị T nộp trong thời hạn luật định và đã nộp tạm ứng án phí phúc thẩm đúng quy định tại khoản 1 Điều 273 và khoản 2 Điều 276 của Bộ luật Tố tụng dân sự.

[2]. Về quan hệ pháp luật và thẩm quyền: Bà Nguyễn Thị N khởi kiện yêu cầu bà Trịnh Thị T phải trả số tiền đã vay là 171.000.000 đồng (ghi nhầm trong đơn khởi kiện là 176.000.000 đồng) và 4.500 kg cà phê nhân xô đủ độ. Quan hệ pháp luật này xác định là quan hệ “*Tranh chấp hợp đồng vay tài sản*”. Hợp đồng được ký kết và thực hiện tại huyện Tuy Đức nên việc Tòa án nhân dân

huyện Tuy Đức thụ lý, giải quyết là đúng quy định tại khoản 3 Điều 26; Điều 35; điểm a khoản 1 Điều 39 của Bộ luật Tố tụng dân sự.

[3]. Về thời hiệu khởi kiện: Hợp đồng vay tài sản giữa bà Nguyễn Thị N và bà Trịnh Thị T được lập vào các ngày 16-9-2012, 21-9-2012, 15-11-2012, 15-11-2012 và 15-4-2014. Ngày 25-01-2018 bà N mới làm đơn khởi kiện yêu cầu Tòa án giải quyết buộc bà T phải có trách nhiệm thanh toán cho bà N gồm 4.500 kg cà phê nhân xô đủ độ và số tiền là theo các giấy ghi là 171.000.000 đồng. Quá trình giải quyết bà N thừa nhận đã nhận tiền từ bà T 10.000.000 đồng và tại phiên tòa đại diện theo ủy quyền cho bà N tiếp tục rút yêu cầu trả số tiền 15.000.000 đồng cho nên Tòa án giải quyết đối với yêu cầu buộc bà T phải trả số tiền là 146.000.000 đồng. Theo quy định tại Bộ luật Tố tụng dân sự năm 2015 quy định thời hiệu giải quyết vụ án là 03 năm kể từ ngày người có quyền yêu cầu biết hoặc phải biết quyền và lợi ích hợp pháp của mình bị xâm hại. Tuy nhiên tại Bộ luật Tố tụng dân sự năm 2011 và Nghị quyết số: 03/2012/NQ-HĐTP ngày 03 tháng 12 năm 2012 của Hội đồng Thẩm phán Tòa án nhân dân tối cao hướng dẫn thi hành Bộ luật Tố tụng dân sự năm 2011 đã quy định đối với tranh chấp đòi lại tài sản thì không xác định thời hiệu nên vụ án trên được thụ lý giải quyết là đúng pháp luật, bởi vì mặc dù Bộ luật Tố tụng dân sự năm 2015 không quy định về thời hiệu như Bộ luật Tố tụng dân sự năm 2011 nhưng tại Điều 2 của Nghị quyết số: 103/2015/QH13 ngày 25-11-2015 của Quốc hội đã quy định *“Đối với các tranh chấp phát sinh trước ngày 01-01-2017 thì áp dụng quy định về thời hiệu tại Điều 159 của Bộ luật Tố tụng dân sự năm 2011”*. Tức là đối với những giao dịch đã được thực hiện trước ngày 01-01-2017 nhưng đến nay mới yêu cầu Tòa án giải quyết thì vẫn tiếp tục áp dụng quy định về thời hiệu khởi kiện theo Bộ luật Tố tụng dân sự năm 2011 và văn bản hướng dẫn liên quan để giải quyết. Do đó vẫn còn thời hiệu giải quyết, Tòa án nhân dân huyện Tuy Đức giải quyết là đúng quy định của pháp luật.

[4]. Xét kháng cáo của bà Trịnh Thị T: Quá trình điều tra, giải quyết vụ án, Tòa án nhân dân huyện Tuy Đức đã thu thập các chứng cứ, tài liệu thể hiện việc vay mượn tiền và cà phê giữa bà N và bà T là có thật, thể hiện qua các giấy vay như sau:

Ngày 16-9-2012 bà Nguyễn Thị N cho vợ chồng bà Trịnh Thị T vay số tiền **40.000.000 đồng** hẹn đến ngày 15-12-2012 trả (mặt sau Bút lục số 05).

Ngày 21-9-2012 bà N cho bà T vay **1.000 kg** cà phê nhân quy chuẩn đủ độ hẹn đến ngày 15-11-2012 âm lịch trả (Bút lục số 06).

Ngày 27-9-2012 bà N cho bà T vay **1.000 kg** cà phê nhân đủ độ hẹn đến ngày 15-11-2012 trả.

Ngày 02-10-2012 bà N cho bà T vay **500 kg** cà phê nhân đủ độ và **5.000.000 đồng** hẹn đến tháng 12-2012 trả (Bút lục số 07).

Ngày 10-10-2012 bà N cho bà T vay **1.500 kg** cà phê nhân đủ độ, ngay sau đó bà T vay thêm 500 kg cà phê nhân nữa nên ghi chốt thành **4.500 kg** cà phê nhân hẹn đến ngày 15-11-2012 âm lịch trả.

Ngày 13-3-2014 bà N cho bà T vay 1.200 kg cà phê nhân đủ độ hẹn đến ngày 15-4-2014 trả. Do ngày vay 13-3-2014 giá cà phê lên 42.500 đồng một ký nên hai bên chốt giá để cho vay quy thành tiền là **51.000.000 đồng** và hẹn đến ngày 15-4-2014 dương lịch trả.

Ngày 01-10-2014 bà N cho bà T vay **75.000.000 đồng** hẹn đến ngày 10-12-2014 trả. Tổng cộng thành tiền là 146.000.000 đồng không có lãi suất và 4.500 kg cà phê nhân xô.

Quá trình điều tra bà T cung cấp 01 bản phô tô tài liệu thể hiện bà T đã trả cho bà N 10.000.000 đồng vào ngày 20-5-2014, còn nợ lại 41.000.000 đồng (Bút lục số 19). Mặc dù bà T không cung cấp được bản gốc nhưng bà N đã thừa nhận bà T đã trả là đúng nên chấp nhận.

Đối với số tiền 50.000.000 đồng vào ngày 18-4-2012 bà N ký nhận là trả vào số tiền bà T vay trước đó không liên quan đến số nợ bà T vay bà N đang khởi kiện do đó không có căn cứ để chấp nhận số tiền này (Bút lục số 07).

Đối với giấy biên nhận bản phô tô có bà N và bà T ký không ghi rõ thời gian lập có nội dung *“T còn thiếu N 200 kg cà phê nhân khô hẹn sáng thứ 2 đầu tuần T sẽ trả hết”*, do bà T cung cấp qua đối chất xác định đó là lần vay từ lâu và đã giải quyết xong không liên quan đến giấy vay nợ khởi kiện trong vụ án này nên không có cơ sở để giải quyết.

Đối với số tiền 15.000.000 đồng mà bà T cho rằng bà T đã trả cho bà N vào ngày 21-3-2013 (tại giấy viết bằng tay bản phô tô do bà T cung cấp Bút lục số 18) qua điều tra bà N không thừa nhận tuy nhiên tại phiên tòa sơ thẩm người đại diện theo ủy quyền của bà N đã rút nội dung yêu cầu đối với số tiền này nên Tòa án nhân dân huyện Tuy Đức đã đình chỉ, sau khi xét xử xong bà N cũng không có đơn kháng cáo về nội dung này nên Tòa án cấp phúc thẩm không xem xét.

Tòa án cấp sơ thẩm xác định ông Phạm Văn C là bị đơn là không đúng vì trong quá trình vay mượn tiền và cà phê giữa bà N và bà T, ông C không tham gia ký kết nên xác định lại tư cách tham gia tố tụng của ông C là người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan trong vụ án cho phù hợp với quy định của pháp luật.

[5]. Các chứng cứ do bà N cung cấp mặc dù bà T không thừa nhận nhưng bà T cũng không có chứng cứ nào chứng minh đã trả hết số nợ cho bà N. Tại phiên tòa bà T có cung cấp một số tài liệu cho rằng đã trả hết tiền cho bà N. Qua

xem xét tài liệu trên không thể hiện việc bà T đã trả hết nợ cho bà N. Do vậy thấy không có căn cứ để chấp nhận kháng cáo của bà Trịnh Thị T về yêu cầu hủy bản án sơ thẩm, cần chấp nhận đơn khởi kiện của bà Nguyễn Thị N, giữ nguyên Bản án sơ thẩm số: 14/2019/DS-ST ngày 24 tháng 9 năm 2019 của Tòa án nhân dân huyện Tuy Đức.

[6]. Tại phiên tòa đại diện Viện kiểm sát phát biểu quan điểm và đề nghị Hội đồng xét xử phúc thẩm: Căn cứ khoản 1 Điều 308 của Bộ luật Tố tụng dân sự, không chấp nhận kháng cáo của bà Trịnh Thị T, giữ nguyên Bản án dân sự sơ thẩm số: 14/2019/DS-ST ngày 24 tháng 9 năm 2019 của Tòa án nhân dân huyện Tuy Đức. Bà Trịnh Thị T phải chịu án phí dân sự phúc thẩm. Xét quan điểm đề nghị của Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Đắk Nông tại phiên tòa là có căn cứ nên Hội đồng xét xử chấp nhận.

[7]. Các quyết định khác của bản án không có kháng cáo, kháng nghị đã có hiệu lực pháp luật kể từ ngày hết thời hạn kháng cáo, kháng nghị.

[8]. Về án phí dân sự phúc thẩm: Do kháng cáo không được chấp nhận nên bà Trịnh Thị T phải chịu án phí theo quy định của pháp luật.

Vì các lẽ trên;

### **QUYẾT ĐỊNH:**

**1.** Căn cứ vào khoản 1 khoản 2 Điều 308 của Bộ luật Tố tụng dân sự. Không chấp nhận kháng cáo của bà Trịnh Thị T, sửa Bản án dân sự sơ thẩm số: 14/2019/DS-ST ngày 24 tháng 9 năm 2019 của Tòa án nhân dân huyện Tuy Đức về việc xác định tư cách tham gia tố tụng đối với ông Phạm Văn C là người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan.

Căn cứ khoản 3 Điều 26; điểm a khoản 1 Điều 35; khoản 1 Điều 39; khoản 4 Điều 91; Điều 147; Điều 217; Điều 218; Điều 273 của Bộ luật Tố tụng dân sự năm 2015. Áp dụng khoản 2 Điều 357; Điều 430; Điều 434 Điều 436; Điều 471; Điều 474; khoản 2 Điều 476 của Bộ luật Dân sự năm 2015; Nghị quyết số: 326/2016/UBTVQH14 ngày 30-12-2016 quy định về án phí và lệ phí Tòa án.

Chấp nhận yêu cầu khởi kiện của bà Nguyễn Thị N đối với bà Trịnh Thị T.

Buộc bà Trịnh Thị T phải trả cho bà Nguyễn Thị N số tiền 146.000.000đ (Một trăm bốn mươi sáu triệu đồng) và 4.500 kg cà phê nhân xô đủ độ.

Áp dụng khoản 2 Điều 357 của Bộ luật Dân sự năm 2015 để tính lãi suất chậm thi hành án.

*(Kể từ ngày bản án, quyết định có hiệu lực pháp luật (đối với các trường hợp cơ quan thi hành án có quyền chủ động ra quyết định thi hành án) hoặc kể từ ngày có đơn yêu cầu thi hành án của người được thi hành án (đối với các khoản tiền phải trả cho người được thi hành án) cho đến khi thi hành án xong,*

*tất cả các khoản tiền, hàng tháng bên phải thi hành án còn phải chịu khoản tiền lãi của số tiền còn phải thi hành án theo mức lãi suất quy định tại khoản 2 Điều 468 của Bộ luật Dân sự năm 2015).*

2. Đình chỉ phần nguyên đơn đã rút về yêu cầu đối với số tiền 15.000.000đ (Mười lăm triệu đồng) mà bà T ghi trả vào ngày 21-3-2013 và toàn bộ yêu cầu về lãi suất.

3. Các quyết định khác của bản án không có kháng cáo, kháng nghị đã có hiệu lực pháp luật kể từ ngày hết thời hạn kháng cáo, kháng nghị.

4. Về án phí dân sự phúc thẩm: Căn cứ khoản 1 Điều 148 của Bộ luật Tố tụng dân sự; áp dụng khoản 1 Điều 29 của Nghị quyết 326/2016/UBTVQH14 ngày 30-12-2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội quy định về án phí, lệ phí Tòa án: Buộc bà Trịnh Thị T phải chịu 300.000đ (Ba trăm nghìn đồng) án phí dân sự sơ thẩm, được trừ vào số tiền tạm ứng án phí đã nộp tại Biên lai thu tạm ứng án phí, lệ phí Tòa án số 0002644 ngày 05-11-2019 của Chi cục thi hành án dân sự huyện T.

*Trường hợp bản án, quyết định được thi hành theo quy định tại Điều 2 của Luật Thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các Điều 6, 7 và 9 của Luật Thi hành án dân sự; thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 của Luật Thi hành án dân sự.*

Bản án phúc thẩm có hiệu lực pháp luật kể từ ngày tuyên án.

**Nơi nhận:**

- VKSND tỉnh Đắk Nông;
- TAND huyện Tuy Đức;
- Chi cục THADS huyện T;
- Các đương sự;
- Lưu: Tổ HCTP, HSVA.

**TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ PHÚC THẨM  
THẨM PHÁN - CHỦ TỌA PHIÊN TÒA**

*(Đã ký và đóng dấu)*

**Lê Quốc Hương**